

Số: 5021/SXD-QLN&TTBĐS

Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2025

V/v thông báo về nhà ở xã hội hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với các căn hộ khối nhà XH4 - Chung cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B – Đô thị mới An Vân Dương

Kính gửi: Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật kinh doanh Bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital (Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital) (sau đây viết tắt là Chủ đầu tư) tại Thông báo số 18/2025/TB ngày 18/9/2025 về việc đề xuất được phép bán nhà ở hình thành trong tương lai Khối nhà XH4 - Khu chung cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc Dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B – Đô thị mới An Vân Dương.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp và kết quả Chủ đầu tư đã triển khai thi công tại hiện trường dự án, Sở Xây dựng thông báo như sau:

## I. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án: Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, thuộc Khu B – Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).



2. Địa điểm thực hiện dự án: Khu B – Đô thị mới An Vân Dương, phường Thủy Vân, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Võ Dạ, thành phố Huế).

3. Chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana - Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital.

Đại diện Liên danh: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital.

4. Diện tích sử dụng đất: 44,65 ha.

5. Tổng mức đầu tư: 2.241.648.210.000 đồng.

6. Hạng mục công trình đề xuất được mở bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai: Khối nhà ở xã hội XH4 - Chung cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B – Đô thị mới An Vân Dương (sau đây viết tắt là Dự án).

## **II. PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN**

### **1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của Dự án:**

- Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư Dự án.

- Quyết định số 3315/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án.

- Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án.

### **2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án:**

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Dự án.

- Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Dự án.

- Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) dự án đối với các khu đất ký hiệu CL-07, CL-08, CL-11, CL-12, CL-13, DV, CC-02, OXH1, OXH2, TH, SN-01.

- Văn bản số 1004/SXD-QHKT ngày 19/3/2021 của Sở Xây dựng về việc thông nhất Phương án Tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình Khu Nhà ở xã hội, thuộc Dự án.

- Văn bản số 2762/SXD-QLXD ngày 27/2/2024 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình Khu nhà ở xã hội – Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 19/6/2023 của Sở Xây dựng cấp cho Chủ đầu tư đối với hạng mục công trình: Nhà xã hội XH1, XH4 - Khu chung



cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Quyết định số 80/2022/QĐ-COTANA CAPITAL ngày 01/8/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản COTANA CAPITAL về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu nhà ở xã hội - Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Quyết định số 04/2023/QĐ-COTANA CAPITAL ngày 17/3/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản COTANA CAPITAL về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu nhà ở xã hội - Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Quyết định số 05/2023/QĐ-COTANA CAPITAL ngày 25/5/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản COTANA CAPITAL về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật Khối nhà XH1, XH4 và Hạ tầng kỹ thuật thuộc khu nhà ở xã hội - Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Quyết định số 5A/2023/QĐ-COTANA CAPITAL ngày 26/5/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản COTANA CAPITAL về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội - Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

### **3. Thông tin về đất đai của Dự án:**

Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao đất đợt 1 cho Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana - Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital để thực hiện Dự án.

### **4. Thông tin về tình trạng thế chấp Dự án:**

Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital đã có Văn bản số 55/2025/CV- COTANA CAPITAL ngày 15/9/2025 gửi Sở Xây dựng về việc cam kết chưa thế chấp các căn nhà, thửa đất Nhà ở xã hội XH4, thuộc Khu nhà ở xã hội - Chung cư cao tầng OXH1 của Dự án cho Ngân hàng hay bất kỳ tổ chức tín dụng nào. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung, thông tin mà Chủ đầu tư đã cung cấp.

**5. Thông tin về việc đã hoàn thành việc xây dựng phần móng của nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng và hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, cấp nước, thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng công cộng của khu vực nhà ở được bán, cho thuê mua theo quy hoạch chi tiết xây dựng, hồ sơ thiết kế và tiến độ của dự án đã được phê duyệt:**

#### **a) Đối với phần móng:**

- Công văn số 156/CCGD-GĐ ngày 15/9/2025 của Chi cục Giám định xây dựng - Sở Xây dựng về việc kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (lần 1) công trình Nhà ở xã hội XH4 - Chung cư cao tầng OXH1, thuộc Dự án.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục phần ngầm số 01/HTHM/CTN



ngày 30/9/2025 giữa Chủ đầu tư, đơn vị Tư vấn giám sát và Nhà thầu thi công.

**b) Đối với xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật:**

**b.1) Hạ tầng kỹ thuật bên ngoài khu nhà ở xã hội:** Các công trình Hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình Nhà ở xã hội XH4 bao gồm: Tuyến Trung tâm 1 (TT1), Tuyến Trung tâm 2 (TT2) và tuyến Trung tâm 3 (TT3), cụ thể:

- Đối với các công việc thuộc thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu của Sở Xây dựng (mặt đường, vỉa hè), Sở Xây dựng đã tổ chức kiểm tra và có các Thông báo sau:

+ Đối với Tuyến Trung tâm 1 (TT1) và tuyến Trung tâm 3 (TT3): Chi cục Giám định xây dựng - Sở Xây dựng đã có Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành tại Thông báo số 97/TB-CCGD ngày 08/7/2025.

+ Đối với Tuyến Trung tâm 2 (TT2): Sở Xây dựng đã có Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành tại Thông báo số 3836/TB-SXD ngày 08/10/2024.

- Đối với các công việc còn lại thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu hoàn thành trên các Tuyến TT1, TT2 và TT3:

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành chất lượng, khối lượng sản phẩm bàn giao công trình đưa vào sử dụng hạ tầng kỹ thuật Tuyến đường TT1 (giai đoạn 1B) số 40/BBNTHT-BGĐVSD ngày 10/3/2023 giữa Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn giám sát và nhà thầu thi công

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành chất lượng, khối lượng sản phẩm bàn giao công trình đưa vào sử dụng hạ tầng kỹ thuật Tuyến đường TT2 (giai đoạn 1B) số 05.10.3/BBNTHT-BGĐVSD ngày 05/10/2024 giữa Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn giám sát và nhà thầu thi công.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành chất lượng, khối lượng sản phẩm bàn giao công trình đưa vào sử dụng hạ tầng kỹ thuật Tuyến đường TT3, 1B.01, 1B.02 (giai đoạn 1B) số 41/BBNTHT-BGĐVSD ngày 15/3/2023 giữa Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn giám sát và nhà thầu thi công.

**b.2) Đối với xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc khu nhà ở xã hội (OXH1):** Chủ đầu tư đã có báo cáo tình hình triển khai thi công xây dựng hạng mục HTKT (OXH1) tại Văn bản số 45/2025/BC-COTANA CAPITAL ngày 15/9/2025.

### **III. THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

**149 căn hộ** Nhà ở xã hội XH4 - Chung cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B - Đô thị mới An Vân Dương, thành phố Huế do Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital làm Chủ đầu tư (Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Thông báo số 18/2025/TB ngày 18/9/2025).



(Phụ lục mô tả chi tiết về 149 căn hộ đính kèm).

#### **IV. ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI TẠI DỰ ÁN ĐÃ ĐÁP ỨNG ĐỂ ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

Căn cứ hồ sơ do Chủ đầu tư cung cấp kèm theo Thông báo số 18/2025/TB ngày 18/9/2025, trên cơ sở phân tích tại Mục II nêu trên, đối chiếu với khoản 3 Điều 88 Luật Nhà ở 2023, **149 căn hộ** Nhà ở xã hội XH4 - Chung cư nhà ở xã hội cao tầng OXH1, thuộc dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B - Đô thị mới An Vân Dương, thành phố Huế do Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital làm Chủ đầu tư đã đáp ứng điều kiện để được bán, cho thuê mua.

Chủ đầu tư thực hiện trách nhiệm, yêu cầu tại Mục V của Văn bản này.

#### **V. TRÁCH NHIỆM, YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, nhà ở và các quy định của các pháp luật khác có liên quan và thực hiện đầy đủ nội dung đã cam kết khi đưa bất động sản vào kinh doanh, trong đó lưu ý:

1. Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực đối với các thông tin về dự án, Chủ đầu tư, nhà ở hình thành tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua và các hồ sơ, tài liệu kèm theo Thông báo số 18/2025/TB ngày 18/9/2025. Sở Xây dựng chỉ xem xét các nội dung, thành phần hồ sơ so với các quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Nhà ở năm 2023; không xem xét và chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục, nội dung, thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy.

2. Trường hợp sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhưng Chủ đầu tư không bán, cho thuê mua mà thực hiện thế chấp nhà ở này thì việc bán, cho thuê mua nhà ở này được thực hiện theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 88 Luật Nhà ở 2023, cụ thể: đã giải chấp, trừ trường hợp được người mua, thuê mua và bên nhận thế chấp đồng ý không phải giải chấp.

3. Ký hợp đồng mua bán nhà ở xã hội hình thành trong tương lai phải tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản có liên quan.

4. Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 38, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội: Sở Xây dựng đề nghị Chủ đầu tư trước khi thực hiện việc bán phải có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về tổng số căn hộ dự kiến bán và thời điểm dự kiến bắt đầu nhận hồ sơ, bắt đầu bán để Sở Xây dựng biết, kiểm tra và công bố công khai tại Trang Thông tin điện tử của Sở Xây dựng trong thời gian tối thiểu là 30 ngày kể từ thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở tại dự án.



5. Sau khi ký Hợp đồng mua bán, Chủ đầu tư có trách nhiệm lập đầy đủ Danh sách các đối tượng (bao gồm cả các thành viên trong hộ) đã được mua nhà ở xã hội gửi về Sở Xây dựng để công bố công khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Danh sách này và lưu trữ để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra (hậu kiểm) theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

6. Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định tại Luật Nhà ở năm 2023 và Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư được ban hành theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (trong đó cần xác định rõ phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung trong nhà chung cư; không gian sinh hoạt cộng đồng; chỗ để xe và việc xác định diện tích sử dụng căn hộ, diện tích khác trong nhà chung cư; kinh phí bảo trì; cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh...).

7. Triển khai thi công các hạng mục công trình đảm bảo theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt; giấy phép xây dựng đã cấp; dự toán đã được thẩm tra; trường hợp có điều chỉnh nội dung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt; giấy phép xây dựng đã cấp, dự toán đã được thẩm tra đề nghị Chủ đầu tư phải lấy ý kiến của cư dân hoặc các khách hàng đã ký kết hợp đồng mua bán căn hộ.

8. Việc ứng tiền trước của người mua nhà ở xã hội được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán nhà ở, phù hợp với tỷ lệ hoàn thành xây dựng công trình nhà ở và tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt nhưng số tiền ứng trước lần đầu không vượt quá 30% giá trị hợp đồng bao gồm cả tiền đặt cọc (nếu có), tổng số tiền các lần thanh toán không được vượt quá 70% giá trị hợp đồng đến trước khi bàn giao nhà ở cho người mua và không được vượt quá 95% giá trị hợp đồng đến trước khi người mua nhà được cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 89 Luật Nhà ở năm 2023.

9. Công khai thông tin về bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

10. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các hạng mục công trình, hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng, hồ sơ thiết kế và tiến độ của dự án đã được phê duyệt.

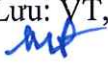
11. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình triển khai thực hiện Dự án và tình hình giao dịch tại Dự án theo quy định tại Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Nghị định số 94/2024/NĐ-CP, gửi Sở Xây dựng để quản lý, tổng hợp.

12. Thực hiện việc bán nhà ở hình thành trong tương lai theo đúng đối tượng, hình thức, điều kiện, nguyên tắc và trình tự, thủ tục quy định tại Luật Nhà ở năm 2023, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP.

Sở Xây dựng thông báo đề Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana – Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin – Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital được biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố (để b/c);
- Các Sở: NN&MT, TC;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Website Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLN&TTBDS.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Toàn Thắng**



**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH CĂN HỘ**

**Hạng mục: Khối nhà XH4 - Khu nhà ở xã hội chung cư cao tầng OXH1, thuộc dự án Khu phức hợp Thủy Vân, giai đoạn 2, Khu B - Đô thị mới**

**An Vân Dương**

(Đính kèm theo Công văn số **5021**/SXD-QLN&TTBDS ngày **30/9/2025** của Sở Xây dựng)

| STT           | Loại căn hộ | Số lượng (căn) | Tên căn hộ | Diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|---------------|-------------|----------------|------------|-------------------------------------|---------|
| <b>Tầng 1</b> |             |                |            |                                     |         |
| 1             | A1A         | 1              | W4.01.08   | 44,3                                |         |
| 2             | A1          | 1              | W4.01.04   | 44,6                                |         |
| 3             | A2          | 2              | W4.01.05   | 32,9                                |         |
|               |             |                | W4.01.09   | 32,9                                |         |
| 4             | A3A         | 1              | W4.01.07   | 46,5                                |         |
| 5             | A3          | 1              | W4.01.03   | 47,3                                |         |
| 6             | A4          | 2              | W4.01.02   | 40,4                                |         |
|               |             |                | W4.01.06   | 40,4                                |         |
| 7             | A5          | 1              | W4.01.01   | 47,9                                |         |
| <b>Tầng 2</b> |             |                |            |                                     |         |
| 1             | C1A         | 1              | W4.02.08   | 69,2                                |         |
| 2             | C1          | 1              | W4.02.03   | 69,3                                |         |
| 3             | B1          | 2              | W4.02.09   | 46,0                                |         |
|               |             |                | W4.02.04   | 46,0                                |         |
| 4             | C2          | 2              | W4.02.05   | 66,2                                |         |
|               |             |                | W4.02.10   | 66,2                                |         |
| 5             | B2          | 2              | W4.02.01   | 50,8                                |         |
|               |             |                | W4.02.06   | 50,8                                |         |
| 6             | D1A         | 1              | W4.02.07   | 74,6                                |         |
| 7             | D1          | 1              | W4.02.02   | 75,5                                |         |
| <b>Tầng 3</b> |             |                |            |                                     |         |
| 1             | C1A         | 1              | W4.03.08   | 69,2                                |         |
| 2             | C1          | 1              | W4.03.03   | 69,3                                |         |
| 3             | B1          | 2              | W4.03.09   | 46,0                                |         |
|               |             |                | W4.03.04   | 46,0                                |         |
| 4             | C2          | 2              | W4.03.05   | 66,2                                |         |
|               |             |                | W4.03.10   | 66,2                                |         |
| 5             | B2          | 2              | W4.03.01   | 50,8                                |         |
|               |             |                | W4.03.06   | 50,8                                |         |
| 6             | D1A         | 1              | W4.03.07   | 74,6                                |         |



| STT           | Loại căn hộ | Số lượng | Tên căn hộ | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|---------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
| 7             | D1          | 1        | W4.03.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 4</b> |             |          |            |                   |         |
| 1             | C1A         | 1        | W4.04.08   | 69,2              |         |
| 2             | C1          | 1        | W4.04.03   | 69,3              |         |
| 3             | B1          | 2        | W4.04.09   | 46,0              |         |
|               |             |          | W4.04.04   | 46,0              |         |
| 4             | C2          | 2        | W4.04.05   | 66,2              |         |
|               |             |          | W4.04.10   | 66,2              |         |
| 5             | B2          | 2        | W4.04.01   | 50,8              |         |
|               |             |          | W4.04.06   | 50,8              |         |
| 6             | D1A         | 1        | W4.04.07   | 74,6              |         |
| 7             | D1          | 1        | W4.04.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 5</b> |             |          |            |                   |         |
| 1             | C1A         | 1        | W4.05.08   | 69,2              |         |
| 2             | C1          | 1        | W4.05.03   | 69,3              |         |
| 3             | B1          | 2        | W4.05.09   | 46,0              |         |
|               |             |          | W4.05.04   | 46,0              |         |
| 4             | C2          | 2        | W4.05.05   | 66,2              |         |
|               |             |          | W4.05.10   | 66,2              |         |
| 5             | B2          | 2        | W4.05.01   | 50,8              |         |
|               |             |          | W4.05.06   | 50,8              |         |
| 6             | D1A         | 1        | W4.05.07   | 74,6              |         |
| 7             | D1          | 1        | W4.05.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 6</b> |             |          |            |                   |         |
| 1             | C1A         | 1        | W4.06.08   | 69,2              |         |
| 2             | C1          | 1        | W4.06.03   | 69,3              |         |
| 3             | B1          | 2        | W4.06.09   | 46,0              |         |
|               |             |          | W4.06.04   | 46,0              |         |
| 4             | C2          | 2        | W4.06.05   | 66,2              |         |
|               |             |          | W4.06.10   | 66,2              |         |
| 5             | B2          | 2        | W4.06.01   | 50,8              |         |
|               |             |          | W4.06.06   | 50,8              |         |
| 6             | D1A         | 1        | W4.06.07   | 74,6              |         |
| 7             | D1          | 1        | W4.06.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 7</b> |             |          |            |                   |         |
| 1             | C1A         | 1        | W4.07.08   | 69,2              |         |
| 2             | C1          | 1        | W4.07.03   | 69,3              |         |
| 3             | B1          | 2        | W4.07.09   | 46,0              |         |
|               |             |          | W4.07.04   | 46,0              |         |
| 4             | C2          | 2        | W4.07.05   | 66,2              |         |

| STT            | Loại căn hộ | Số lượng | Tên căn hộ | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|----------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
|                |             |          | W4.07.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.07.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.07.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.07.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.07.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 8</b>  |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.08.08   | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.08.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.08.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.08.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.08.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.08.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.08.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.08.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.08.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.08.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 9</b>  |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.09.08   | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.09.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.09.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.09.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.09.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.09.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.09.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.09.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.09.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.09.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 10</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.10.08   | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.10.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.10.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.10.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.10.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.10.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.10.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.10.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.10.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.10.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 11</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.11.08   | 69,2              |         |



| STT            | Loại căn hộ | Số lượng | Tên căn hộ | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|----------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
| 2              | C1          | 1        | W4.11.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.11.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.11.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.11.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.11.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.11.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.11.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.11.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.11.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 12</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.12.08   | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.12.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.12.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.12.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.12.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.12.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.12.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.12.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.12.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.12.02   | 75,5              |         |
| <b>Tầng 13</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.12A.08  | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.12A.03  | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.12A.09  | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.12A.04  | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.12A.05  | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.12A.10  | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.12A.01  | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.12A.06  | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.12A.07  | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.12A.02  | 75,5              |         |
| <b>Tầng 14</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.12B.08  | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.12B.03  | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.12B.09  | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.12B.04  | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.12B.05  | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.12B.10  | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.12B.01  | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.12B.06  | 50,8              |         |

| STT            | Loại căn hộ | Số lượng | Tên căn hộ | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|----------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
| 6              | D1A         | 1        | W4.12B.07  | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.12B.02  | 75,5              |         |
| <b>Tầng 15</b> |             |          |            |                   |         |
| 1              | C1A         | 1        | W4.15.08   | 69,2              |         |
| 2              | C1          | 1        | W4.15.03   | 69,3              |         |
| 3              | B1          | 2        | W4.15.09   | 46,0              |         |
|                |             |          | W4.15.04   | 46,0              |         |
| 4              | C2          | 2        | W4.15.05   | 66,2              |         |
|                |             |          | W4.15.10   | 66,2              |         |
| 5              | B2          | 2        | W4.15.01   | 50,8              |         |
|                |             |          | W4.15.06   | 50,8              |         |
| 6              | D1A         | 1        | W4.15.07   | 74,6              |         |
| 7              | D1          | 1        | W4.15.02   | 75,5              |         |

**Tổng cộng: 149 căn hộ.**

**(Ghi chú: Số liệu trên do Chủ đầu tư cung cấp kèm theo Văn bản số 18/2025/TB ngày 18/9/2025 và Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về các số liệu này).**